

Giữa hai thời kì Đổi mới: những cải cách đã qua và sắp tới?

Nguyễn An Nguyễn¹
Nghiên cứu sinh Kinh tế học
Rice University
nguyenannguyen@gmail.com

Phần 1: Đổi mới I

Cuộc góp ý sôi động trên báo chí trước thềm Đại hội Đảng còn chưa khép lại thì những luận bàn đầu tiên về Dự luật Trưng cầu dân ý² và Bảo vệ Hiến pháp³ đã hé lộ cho chúng ta những cuộc tranh luận lớn tiếp theo. Dường như đã đạt được đồng thuận giữa những người lãnh đạo đất nước và toàn xã hội về quy mô “toàn diện”⁴ của thời kì Đổi mới II. Câu hỏi trung tâm cũng đã được tổng kết rất gọn và thách thức: Đổi mới II: Đổi mới thế nào?⁵ Liệu sẽ có một thời kì đổi mới trong nhận thức xã hội, tạo ra một đồng thuận mới về tương lai của Đổi mới II?

Bài viết này sẽ góp một cái nhìn lại về thời kì Đổi mới I (1986-2006), không phải qua những thay đổi định lượng (GDP, tổng đầu tư, giá trị xuất khẩu v.v.), mà đặt chúng vào một chiều lịch sử khác: lịch sử của biến đổi thể chế.

Bài học từ lịch sử của Đổi mới I sẽ cho ta thấy sự tương tác mạnh mẽ giữa những cuộc cải cách khác nhau. Chúng tri kéo hay thúc đẩy lẫn nhau, đồng thời biến đổi cấu trúc xã hội mà trên nền đó các cuộc cải cách mới được thành hình. Những nền móng đang dở của Đổi mới I và hệ quả của nó với Đổi mới II sẽ được phân tích trong phần 2 của bài này.

Hai cuộc cải cách rưỡi:

Hai thập kỉ của thời kì Đổi mới I (1986-2006), nói gọn lại, gồm hai cuộc cải cách rưỡi.

Cuộc cải cách đầu tiên là đưa thị trường trở lại hướng phát triển tự nhiên. Tiến trình này được đánh dấu bằng bốn mốc lớn: Khoán 10 (năm 1988) cởi trói cho nông nghiệp, biến Việt Nam thành nước xuất khẩu gạo lớn kể từ năm 1989. Quan trọng hơn cả Khoán 10 là quyết định tự do hoá giá cả của hầu hết các hàng hóa, bẻ ngoặt lịch sử kinh tế VN theo hướng thị trường. Luật Đầu tư nước ngoài (năm 1987) khai thông nguồn vốn bên ngoài, đem lại trên 26 tỉ USD vốn FDI đã thực hiện⁶. Luật Doanh nghiệp mới (năm 2000) dỡ bỏ hàng rào quan liêu với khu vực công-thương nghiệp, khiến cho mỗi năm có hơn hai vạn doanh nghiệp mới ra đời.



Khắp các chợ lúa gạo ở miền Nam sau cú "xé rào" bán theo giá thị trường lập tức đông đúc, nhộn nhịp - Ảnh tư liệu TTXVN

Cải cách to lớn thứ hai là bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, ASEAN và Hoa Kỳ. (WTO sẽ là bước cuối cùng ở *cấp độ nhà nước* đưa Việt Nam thành một thành viên bình thường trong cộng đồng quốc tế). Về mặt kinh tế, nó đã đưa lại thị trường xuất khẩu mệnh mông, cho phép Việt Nam mở rộng quy mô sản xuất với tốc độ vượt xa sự phát triển của thị trường nội địa bé nhỏ.

Cuộc cải cách kinh tế đã kéo theo những biến đổi tương ứng trong bộ máy hành chính, tạo ra nửa cuộc cải cách thứ ba: hành chính. Được ưu ái đầu tư từ ngân sách và trợ giúp kỹ thuật từ quốc tế, bộ máy hành chính đã nhanh chóng nâng cao năng lực làm luật, cho ra đời và hoàn thiện hàng loạt các bộ luật nền tảng như Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư chỉ trong vòng một thập kỉ. Năng lực quản lý kinh tế cũng tiến bộ đáng kể, mà bài trắc nghiệm lớn nhất là vượt qua thời kì suy thoái sau khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (1997). Các nhà chính sách đã áp dụng các biện pháp hoàn toàn mới so với khuôn khổ lý thuyết kinh tế tập trung trước đây: chính sách kích cầu⁷. Mặc dù những tác động dài hạn của kích cầu còn chưa bộc lộ hết (như làm tăng tham nhũng các khoản chi tiêu của nhà nước, thổi phồng giá nhà đất), nhưng nền kinh tế đã đi vào giai đoạn phục hồi kể từ năm 2000.



Năng lực làm luật được cải thiện nhanh

Nhưng cải cách hành chính mới chỉ được tính là nửa, vì nó còn thiếu nhiều yếu tố làm nên bộ máy hành chính hiện đại: Năng lực phân phối lại thu nhập (thuế thu nhập cá nhân,

chế độ ngân sách cho các cấp hành chính và các chương trình phúc lợi xã hội) còn sơ khai v.v.

Trong khi đó, các cải cách từng phần và sự chậm chạp về minh bạch hóa đã không đủ sức mạnh ngăn chặn tham nhũng. Nhiều tàn dư của thời kì tập trung hóa cao độ như cơ chế chủ quản (đối với doanh nghiệp, trường đại học v.v.), cơ chế xin-cho (trong đầu tư hạ tầng và các ngành công nghiệp “nhạy cảm” v.v.) đã biến dị thành những mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng và lũng đoạn. Tham nhũng đã và đang làm suy yếu, trì hoãn, thậm chí vô hiệu hóa nhiều mảng lớn của chương trình cải cách hành chính.

Đồng thuận xã hội và thành công của Đổi mới I

Trong thời kì Đổi mới I, nhà nước là người cầm cương về quy mô và nhịp độ của cải cách mà trọng tâm là kinh tế. Biến số quyết định là việc nhà nước đã tìm đúng đường: cải cách thể chế theo hướng tự do hóa (thay vì gồng thoát khủng hoảng bằng cách can thiệp sâu thêm vào đời sống kinh tế, như giai đoạn 10 năm trước đó).

Tuy nhiên, lịch sử kinh tế đương đại cho thấy: ngay cả những nỗ lực cải cách thể chế sáng suốt và nghiêm túc nhất từ phía nhà nước cũng có thể bị chống đối, và thất bại trước sự cản trở từ đủ mọi nhóm xã hội khác nhau. Ít người ngờ được cuộc cải cách thị trường lao động năm 2006 của Thủ tướng Pháp Villepin nhằm giảm tình trạng thất nghiệp khủng khiếp kinh niên của lao động trẻ lại bị chống đối dữ dội từ chính thanh niên. Nhất là khi các cuộc phản kháng và bạo động loang ra trên toàn nước Pháp lại từ trường Sorbonne, “thánh địa” của nền đại học Pháp chứ không từ các ngoại ô nghèo khó.



Sinh viên Pháp tuần hành
chống Luật Lao động mới

Có ba tham số quan trọng cho sự can thiệp thành công của nhà nước trong thời kì Đổi mới I:

Một là, nhà nước trung ương lúc đó còn mạnh và ý chí thống nhất, quyền lực chưa bị địa phương hóa và chưa bị chi phối bởi các nhóm lợi ích hùng mạnh. (Nguy cơ lũng đoạn chính sách đã được phân tích trong bài Sự trỗi dậy của nhóm lợi ích và tương lai của Đổi mới, đăng trên TTCN 5/3/2006).

Hai là, các chính sách của Việt Nam thực chất là quá trình bình thường hóa theo lộ trình phổ biến của mọi nền kinh tế đang phát triển. Nguồn kinh nghiệm dồi dào từ các nước đi trước đã cho phép quá trình “đò đá qua sông” ở Việt Nam mà không cần đến một quy hoạch tổng thể ngay từ đầu (Khoản 10 năm 1988 là sự hợp pháp hóa một thông lệ từng có ở Vĩnh Phú (1965-1967)⁸, và đã nổi lên ở An Giang (1978) và Hải Phòng (1980)⁹; Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Doanh nghiệp cũng không vượt ra ngoài thông lệ của các nước ASEAN).

Ba là, bước vào Đổi mới I, các nhóm xã hội với những lợi ích khác nhau (như lao động trẻ và lao động già, công nhân và giới chủ) chưa có ảnh hưởng mạnh lên chính sách. Một ví dụ là cho đến tận 2005, đình công- hùn thủ biểu cho sức mạnh mặc cả của công nhân với giới chủ- vẫn rất ít và chỉ giới hạn trong phạm vi từng doanh nghiệp. Vì thế nhà nước rảnh tay để thực hiện các cuộc cải cách theo tốc độ và nhịp độ mà nó muốn. Theo nghĩa tích cực, quá trình tập trung hóa đời sống dân sự thời kì trước đã tạo ra những điều kiện ban đầu thuận lợi cho cải cách. Nhưng mặt khác, vì sức ảnh hưởng của các nhóm xã hội quá yếu, một số nhóm phải chịu thiệt thòi trong một thời gian dài (như tình trạng lương công nhân tăng rất chậm so với tốc độ phát triển chung của nền kinh tế).

Cuối cùng, yếu tố quan trọng nhất cho sự can thiệp thành công của nhà nước là sự đồng thuận của xã hội về đòi hỏi sống còn của cải cách. Ngay trước cuộc Đổi mới I, các nhóm xã hội có điểm xuất phát tương đối bình đẳng: phần lớn xã hội là những người làm công ăn lương cho nhà nước (từ nông dân hợp tác xã, công nhân, cho đến công chức, trí thức)¹⁰. Những người dân bình thường, những người “không còn gì để mất” trước cải cách, đã đồng thuận rộng rãi về “cởi trói”, từ bỏ mô hình kinh tế-xã hội tập trung. Trong giai đoạn đầu của cải cách, sự đồng thuận ngầm này thậm chí đã tạo ra những lực lượng xã hội thực sự, ảnh hưởng mạnh mẽ lên chính sách. Khoản “chui” thúc đẩy Khoản 10, và thị trường “chợ đen” ảnh hưởng khá mạnh đến việc nhà nước bãi bỏ chính sách kiểm soát giá. Trong giai đoạn sau, các cải cách thể chế đều nhận được phản hồi rất tích cực từ xã hội (như làn sóng thành lập doanh nghiệp sau Luật Doanh nghiệp 2000). Vì thế, tính chính danh của nhà nước tăng lên cùng với quá trình cải cách, lại tạo ra điểm tựa về đồng thuận xã hội để tiến hành các cuộc cải cách mới. Chính sự đồng thuận này là yếu tố quyết định giữ cho chính trị ổn định trong một thời gian khá dài.

Phần 2- Đổi mới II: Đổi mới thế nào?

Các cuộc cải cách luôn nhào nặn lại tương quan của các nhóm xã hội, cấu trúc cơ hội của mỗi nhóm. Đến lượt mình, các nhóm đó lại phản ứng và thúc đẩy những mâu thuẫn lợi ích theo những hướng rất khác nhau, có khi dẫn tới đồng thuận của toàn xã hội với cải cách, có khi gây chia rẽ sâu sắc. Từ việc phân tích hiện thực đang dở cuối Đổi mới I, ta sẽ nhận ra những đòi hỏi tự nhiên về những cuộc cải cách tiếp theo cho thời kì Đổi mới II.

Đồng thuận của xã hội và cải cách của nhà nước

Bất kì cuộc cải cách xã hội nào cũng đòi hỏi đồng thuận xã hội trong suốt quá trình chuyển đổi. Nhưng mâu thuẫn thường trực của sự phát triển lại là: các mặt khác của đời sống xã hội không theo kịp sự biến đổi của thị trường, dẫn tới xung đột xã hội và xói mòn sự đồng thuận.

Bài học nóng hổi nhất về sự lệch pha này đang diễn ra trong lòng “sự thần kì” Trung Quốc. Hàng vạn cuộc đình công, hàng ngàn cuộc bạo động vì đất đai, môi trường, tham nhũng đã xói mòn sự đồng thuận về đường lối tăng trưởng kinh tế mà coi nhẹ bình đẳng (Theo uyển ngữ của Đặng Tiểu Bình là “người giàu trước, người giàu sau”). Sang năm 2006, Quốc hội Trung Quốc đã thông qua Kế hoạch 5 năm lần thứ 11, chuyển hướng sang một chính sách phát triển công bằng và trong sạch hơn, nhằm tạo ra đồng thuận mới.

Trong khi đó, đồng thuận xã hội với Đổi mới I ở Việt Nam có chiều hướng giảm sút nhanh chóng khi tham nhũng ngày một tăng. Trong những năm 80, cán bộ và người dân cùng chung cảnh khó khăn, nên đã cùng hiểu ngầm, mưu tính rồi cùng nhau “tháo gỡ” sự trói buộc của cơ chế, để giải phóng cho chính mình (xem loạt bài “Đêm trước Đổi mới”, Tuổi trẻ cuối năm 2005). Hai mươi năm sau, khoảng cách thu nhập giữa quan chức và người dân ngày càng đoãng rộng ra. Những vụ tham nhũng khổng lồ từ các dự án của nhà nước (như PMU 18)- một phần của cuộc cải cách kinh tế- không thể không làm người dân đặt câu hỏi: cải cách này thực sự vì ai?

Những cải cách thể chế về sau cũng phức tạp hơn, khó giám sát trực tiếp hơn. Không còn rõ ràng trắng đen như thời cán bộ cùng dân đấu tranh bỏ ngăn sông cấm chợ. Người dân mất dần năng lực tự mình biết, bàn và kiểm tra những cải cách thể chế ấy. “Làng ung thư” như xã Thạch Sơn (gần nhà máy Supe-Phốt phát Lâm Thao), với 105 người chết vì ung thư và 33 người mang trọng bệnh chỉ trong 15 năm¹¹ là một ví dụ cho sự bất lực của những nhóm bị thiệt thòi trong tiến trình tăng trưởng kinh tế. Thiếu các tổ chức đại diện có đủ năng lực giám sát quá trình cải cách nhân danh lợi ích của dân chúng, cải cách ngày càng xa khỏi tâm tay của người dân.

Đã qua rồi thời mà dân chúng tay trong tay với chính quyền, với đồng thuận giản dị là: hãy cùng tháo gỡ những rào cản hiển nhiên để cho đỡ khổ. Đồng thuận xã hội mới, nếu có, sẽ phải được xây dựng thế nào?

Mâu thuẫn lợi ích và ổn định xã hội

Không có cách gì tránh khỏi một quy luật là thị trường phát triển làm cho các nhóm xã hội mạnh lên cả về tiềm lực vật chất lẫn sự tự ý thức về thân phận của mình (tuy với tốc độ và phạm vi khác nhau). Thêm vào đó, miếng bánh kinh tế ngày càng lớn lên khiến động lực tranh giành giữa các nhóm ngày càng mạnh mẽ. Nếu thiếu các thiết chế tương nhượng, các nhóm ấy không nhất thiết sẽ hành xử theo lối các bên cùng có lợi. Dù là nông dân nghèo miền Tây Trung Quốc, dù là người da đen trong các khu ổ chuột ở Mỹ, hay thanh niên thất nghiệp ở các ngoại ô nước Pháp, nơi đâu có các nhóm tự coi mình bị gạt ra lề và không có tiếng nói, nơi đó sẽ bất ổn.

Sự không tương xứng giữa sự phát triển của các nhóm xã hội với sự chậm chân của các thể chế điều hòa quan hệ của chúng thể hiện ra thành các mâu thuẫn xã hội ngày một tăng. Do thiếu cơ chế thương lượng, những nhu cầu rất chính đáng (như quyền cư trú, môi trường v.v.) lại đẩy người dân đến những hành xử không chính đáng, như bạo động, bao vây, cản trở nhà chức trách.

Hãy lấy một vài ví dụ đã xảy ra về phản ứng ở quy mô nhỏ, cấp địa phương nhưng lại vượt ra ngoài ứng xử hợp pháp: vụ bốn trăm người tấn công cảnh sát nhằm chống việc xây sân golf ở xã Kim Nỗ, ngoại thành Hà Nội (tháng 12/2004)¹², vụ hơn một trăm người chặn xe rác nhiều ngày ở Trảng Cát (Hải Phòng) năm 2004¹³, vụ ba trăm người bao vây các phóng viên liên quan đến vụ tranh chấp đất đai ở xã Phú Thượng (Hà Nội) tháng 10 năm 2005¹⁴. Những sự kiện này cho thấy vào những năm cuối của Đổi mới I, đã có những dấu hiệu cho thấy mâu thuẫn (vốn tất yếu) khi thiếu kênh thỏa hiệp dẫn tới những phản ứng chệch hướng.

Nhưng không việc gì phải lo sợ trước những xung động tất yếu phải có trong mọi cuộc cải biến xã hội. Chẳng phải là trong cuộc Minh Trị Duy Tân - vốn được coi là một trong những cuộc cải biến xã hội mau lẹ nhất, hòa bình nhất trên thế giới - đã có những phản kháng của tầng lớp Samurai, của nông dân “bị” cưỡng bức giáo dục, của các nữ công nhân trong những nhà máy dệt¹⁵? Vấn đề là xã hội giải bài toán phát triển cân bằng ra sao, và liệu có một viễn kiến được đồng thuận bởi các nhóm xã hội, để từ đó tìm ra những cơ chế tương nhượng.

Điều đáng lo lắng là xã hội đã nhìn rõ những mâu thuẫn lợi ích ấy chưa, hay để chúng phát triển một cách mù quáng, cản trở cải cách và xé nát xã hội. Xã hội đã sẵn sàng thể chế hoá sự có mặt của các nhóm lợi ích, vừa để họ tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ, vừa để tạo cơ chế giải quyết mâu thuẫn xã hội hay không? Xã hội đã chuẩn bị để hình thành một viễn kiến cho thời kì cải cách tiếp theo và các nguyên tắc tương nhượng và thỏa hiệp cho thời kì mới hay chưa. Còn gì đáng sợ hơn là có những nhóm xã hội từ bỏ hi vọng thấy được phần lợi ích của mình trong viễn kiến phát triển của đất nước?

Hai lời giải dở dang

Nếu như với thị trường, nhà nước không nên can thiệp vào cung cầu, nhưng cần tạo ra “luật chơi”, thì với xã hội, nhà nước không thể giải quyết những mâu thuẫn của xã hội, nhưng cần tạo thể chế để xã hội tự giải quyết. Ai vọng vào một “nhà nước toàn năng” đủ sức giải quyết mọi “thất bại của thị trường” thì sẽ sớm thất vọng vì những “thất bại của

nhà nước”. Rốt cuộc, bài toán của xã hội chỉ có thể được giải bởi chính những người tham gia cuộc chơi.

Nhà nước chỉ có thể làm hai việc:

Một là nâng đỡ để có thêm những người chơi mới đại diện cho các lợi ích mới hình thành, và tạo ra cơ chế thỏa hiệp để mâu thuẫn lợi ích không biến thành xung đột.

Trong Đổi mới I, các thiết chế xã hội chủ yếu vẫn dừng lại ở những gì mà nhà nước đã tạo ra trong thời kì trước Đổi mới I. Hệ thống các tổ chức xã hội bị bao trùm bởi các tổ chức truyền thống như Đoàn Thanh niên, Tổng công đoàn, Hội nông dân, Hội phụ nữ v.v. (với một ngoại lệ là Hội cựu chiến binh Việt Nam, hình thành dưới sức ép to lớn của nhóm xã hội được tổ chức rất tốt này). Các tổ chức mang tính bao trùm này đã cố gắng thích ứng với biến đổi mau chóng của các nhóm xã hội mà họ đại diện (như phong trào Tình nguyện trẻ của Đoàn, hay chương trình tín dụng nông thôn của Hội phụ nữ).

Tuy thế, các tổ chức xã hội truyền thống này, với xu hướng tổ chức “từ trên xuống” đã và sẽ không thể phản ánh được những lợi ích ngày càng đa dạng. Sẽ sai lầm nếu kì vọng họ sẽ điều hòa những mâu thuẫn về đất đai, môi trường, quan hệ chủ-thợ v.v.. Những quan tâm ở mức toàn quốc của Hội nông dân sẽ không đại diện được cho những vấn đề ở cấp địa phương, hay của từng nhóm nông dân khác nhau: mất đất quảng canh của người thiếu số do di dân tự do từ miền xuôi, hay sức ép dân số của đồng bằng Bắc Bộ, hoặc sự từ bỏ ruộng đất của nông dân trẻ miền Trung để nhập cư đến các vùng công nghiệp ở miền Bắc và Nam. Cũng vậy, chính sách của Tổng công đoàn không thể giải quyết được mâu thuẫn về việc làm giữa lao động trẻ từ nông thôn với lao động nghèo ở đô thị, hay những nhu cầu rất khác biệt của các nhóm lao động ở các khu vực kinh tế khác nhau. So với Philippines, một nước có cùng trình độ phát triển với Việt Nam nhưng có tới 14.000 tổ chức dân sự, thì vài trăm tổ chức xã hội của Việt Nam thể hiện sự lạc hậu trong tổ chức xã hội. Trong thời kì Đổi mới I, nhiệm vụ hình thành các tổ chức xã hội mới để đại diện cho các nhóm lợi ích mới, và những cơ chế hóa giải các chiều xung đột mới vẫn còn dang dở.



Một cuộc đình công của công nhân

Hai là, trong những thời điểm bước ngoặt, với sự sáng suốt, nhà nước có thể tạo điều kiện để xã hội hình thành những nguyên tắc mới, viễn kiến mới để đạt được sự đồng thuận xã hội cho mỗi thời kì phát triển. Nhìn vào lịch sử thế giới, ta thấy nhà nước, vốn quan tâm nhiều hơn tới việc điều hành thường nhật, ít khi tự tạo ra được những nguyên tắc dài hạn này. Nhiệm vụ đó được đặt lên vai của giới trí thức và nền học thuật (trong đó có hệ thống đại học) của mỗi dân tộc. Ở nước Nhật thời cải cách Minh Trị, các trí thức dân tộc tập hợp trong các hội cải cách (mà quan trọng nhất là Minh Lục xã, thành lập năm XXXXX) đã xác lập được nguyên tắc của đồng thuận cho hơn nửa thế kỉ sau: học phương Tây để quốc phú binh cường.

Trong Đổi mới I, sự phát triển của hệ thống đại học vẫn dựa trên bộ xương của hệ thống ĐH tập trung trước kia (trong đó mỗi ngành chỉ được đào tạo ở một vài trường ĐH chuyên ngành lớn chung cho cả nước, như ĐH Kinh tế Quốc dân, ĐH Luật, ĐH Nông nghiệp v.v.). Nó có xu hướng dạy nghề hơn là phát triển tri thức mới, làm cơ sở cho tư tưởng phát triển của dân tộc. Hệ thống các viện nghiên cứu về cơ bản vẫn là của nhà nước và vì nhà nước, với những nghiên cứu phục vụ ngay cho việc ra chính sách. (Chẳng hạn, Viện Giá cả Thị trường nghiên cứu về quản lý giá). Sự đóng góp của các trí thức và các viện nghiên cứu độc lập vào nghiên cứu xã hội và tư tưởng phát triển còn ít ỏi.

Hậu quả là, nhiều biến đổi xã hội đã không được cả nhà nước lẫn xã hội nhìn thấy trước. Khi không có nghiên cứu nào về tình trạng thất nghiệp của thanh niên đô thị, người ta sẽ còn bất lực trong dự báo và ngăn ngừa những bất ổn ở đô thị. Cũng vậy, bài học về xung đột do tình trạng di dân ồ ạt (vốn đã diễn ra ở rất nhiều nơi trên thế giới) đã không được nhắc đến trong chính sách di dân lên các vùng kinh tế mới. Khi một xã hội không hiểu rõ những mâu thuẫn trong lòng nó, thì mọi cuộc cải cách đều như chuyến băng rừng trong bóng tối hứa hẹn nhiều bất trắc.

Hai cuộc cải cách cho Đổi mới II?

Đổi mới I là sự can thiệp thành công của nhà nước vào nền kinh tế theo hướng tự do hóa. Đồng thuận của nhân dân về cải cách và mâu thuẫn về lợi ích trong xã hội còn yếu đã tạo điều kiện cho các cuộc cải cách thành công mà ít gặp trở lực. Những yếu tố thuận lợi này tất yếu sẽ giảm dần cùng với sự đa dạng hóa về lợi ích trong xã hội. Vì thế, nếu như đặt ưu tiên cải cách kinh tế lên trước cải cách xã hội vẫn được coi là sự đánh đổi sáng suốt của Đổi mới I, thì Đổi mới II chính là thời kì mở rộng phạm vi cải cách tới tổ chức xã hội, tạo dựng đồng thuận mới với cải cách.

Ngoài việc hoàn thành các cuộc cải cách bắt đầu từ Đổi mới I, Đổi mới II đòi hỏi hai cuộc cải cách mới. Một là canh tân trong tư tưởng phát triển của dân tộc để tạo ra một viễn kiến mới, có khả năng nhận được đồng thuận rộng rãi từ các nhóm xã hội. Hai là phát triển các tổ chức và thể chế xã hội mới để hiện thực hóa sự đồng thuận ấy. Hai cuộc cải cách này vừa là yêu cầu tự thân của tiến trình cải cách, nhằm giữ ổn định và tạo động năng đẩy cải cách lên phía trước. Nó cũng vừa là sự chuẩn bị về mặt xã hội và về mặt tư tưởng cho cuộc cải cách hệ thống chính trị (có lẽ sẽ diễn ra ở Đổi mới III) mà Đảng đã định trước cách đây 20 năm¹⁶.

¹ Tác giả xin cảm ơn góp ý của Ts. Vũ Quang Việt, Ts. Vũ Hồng Lâm, Th.s Trần Vinh Dự, Th.s Nguyễn Đức Thành. Những cuộc tranh luận với các trí thức trẻ về bài viết đã góp phần hoàn thiện bài viết này. Những sai sót còn lại hoàn toàn là trách nhiệm của tác giả.

² Ví dụ, xem bài “Không trung cầu dân ý về thể chế chính trị?”, Vietnamnet.vn, 15/3/2006 tại <http://www.vietnamnet.vn/chinhtri/doinoi/2006/03/550563/>

³ Ví dụ, “xem bài Ai “huýt còi” khi hiến pháp bị xâm phạm?”, Tuổi trẻ Chủ nhật, 25/3/2006. Đăng lại tại <http://www.tuoiitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=129296&ChannelID=3>

⁴ Trích Dự thảo Báo cáo Chính trị Đại hội Đảng X

⁵ Câu hỏi này là tiêu đề của bài xã luận đăng trên Vietnamnet ngày 15/2/2006 tại <http://www.vietnamnet.vn/diendan/2006/02/541482/>

⁶ Số liệu từ “Mười tám năm FDI vào Việt Nam: Thành công và Thách thức”, Hà Nội mới điện tử, ngày 26/2/2006 <http://www.hanoimoi.com.vn/vn/15/77429/>

⁷ Tuy nhiên, cũng lưu ý một hiệu ứng phụ của việc kích cầu thông qua tăng chi tiêu của chính phủ, là các cơ hội tham nhũng từ các nguồn đầu tư của nhà nước sẽ nảy nở rất nhanh chóng. Ví dụ điển hình của nó là vụ tham nhũng khủng khiếp ở PMU 18 trong các dự án cầu đường được tài trợ từ ngân sách.

⁸ Xem loạt bài “Kim Ngọc và số phận của Khoán chui”, đăng trên dantri.com.vn từ 20/3/2006 tại <http://www.dantri.com.vn/Sukien/phongsu/2006/3/107434.vip>

⁹ Xem bài “Đêm trước Đổi mới: Công phá “lũy tre”, Tuổi trẻ Online 04/12/2005 tại <http://www.tuoiitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=111625&ChannelID=89>

¹⁰ Theo Vũ Quang Việt, cho đến cuối Đổi mới I, hệ số bất bình đẳng (tỉ số giữa thu nhập của 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất) của Việt Nam còn thấp so với thế giới. Xem bài *Phát triển và chất lượng phát triển: những tiêu chí đánh giá kinh tế* của Vũ Quang Việt tại Hội thảo Hè 2005. Bản điện tử tại http://hoithao.viet-studies.org/2005_VQViet_3.pdf

¹¹ Số liệu từ “Người dân ở làng ung thư Thạch Sơn sớm được nhận thẻ bảo hiểm”, trang mạng của Bộ Lao Động-Thương binh và Xã hội <http://www.molisa.gov.vn/news/frmdocchitiet.asp?mbien1=01&mbien2=105&mbien3=5233>

¹² “Hàng trăm người dùng xăng tấn công công an”. Tin Tuổi trẻ. Vietnamnet đăng lại tại <http://www.vietnamnet.vn/xahoi/doisong/2004/12/356012/>

¹³ Giải quyết tình trạng ứ đọng rác tại Hải Phòng. Báo Nhân Dân. Ngày 10/8/2004. Bộ Tài Nguyên và Môi trường đăng lại tại http://www.nea.gov.vn/thongtintmt/noidung/nd1_10_8_04.htm

¹⁴ “Vi sao các phóng viên bị dân Phú Thượng giữ”, Vietnamnet ngày 21/10/2005 <http://www.vnn.vn/xahoi/doisong/2005/10/502759/>

¹⁵ Xem A Modern History of Japan, Andrew Gordon, Oxford University Press, 2003

¹⁶ Báo cáo Chính trị Đại hội VI tuyên bố: cải cách kinh tế, từng bước cải cách hệ thống chính trị.